

Bản án số 117/2020/DS-PT

Ngày 18/6/2020

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất,
yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản
và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: Ông Trương Công Thi, ông Nguyễn Cường

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Vũ Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Ông Trần Viết Tuấn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 152/2019/TLPT-TA ngày 17/02/2020 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*” do bản án dân sự sơ thẩm số 61/2019/DS-ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 913/2020/QĐ-PT ngày 03/6/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Quốc D, sinh năm 1951, có mặt.

1.2. Ông Nguyễn H, sinh năm 1955; có mặt

1.3. Bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1948; vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Các nguyên đơn đều ủy quyền cho ông Nguyễn Quốc D tham gia tố tụng.

2. Bị đơn: Bà Lào Thị H, sinh năm 1932; địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Đào Thị D, sinh năm 1959; trú tại: tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là: Luật sư Bùi Bá D, thuộc Văn phòng Luật sư Hoàng Hà, Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam;

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện N là ông Nguyễn Chí T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1988; địa chỉ: huyện N, tỉnh Quảng Nam; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo, kháng nghị: Bị đơn (bà Lào Thị H) kháng cáo

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 23/8/2017 và quá trình tố tụng, đại diện phía nguyên đơn là ông Nguyễn Quốc D trình bày:*

Nguồn gốc mảnh đất tranh chấp trước năm 1973 của ai ông D không rõ, chỉ biết năm 1973 do chiến tranh nên cha mẹ ông D là vợ chồng cụ Nguyễn Đ và cụ Nguyễn Thị C về làm nhà ở liền kề mảnh đất hiện nay có tranh chấp. Khoảng năm 1976, 1977 cha mẹ ông D trồng 8 đến 9 cây mít trên đất. Năm 1984 cụ Đ chết không để lại di chúc. Năm 1996 hộ gia đình bà Nguyễn Thị C được nhà nước cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* (bìa trắng), sau đó ngày 01/7/1998 UBND huyện Q cũ (nay là huyện N) cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số 00496 cho hộ gia đình bà C đối với diện tích 3.735m² đất, trong đó có thửa số 238, tờ bản đồ số 4 diện tích 1.339m². Cụ C chết năm 2014 không để lại di chúc. Số mít cha mẹ ông D trồng trên đất thì ông D đã chặt 4 cây làm nhà ở, bà Lào Thị H chặt 03 cây, còn lại đã chết. Hiện nay trên đất có một số cây chuối, chanh và cây dâu đất do ông Nguyễn H (em trai ông D) trồng. Nay ông D khởi kiện yêu cầu bà H tháo dỡ hàng rào trả diện tích 723m² đất theo đo đạc của Hội đồng thẩm định, định giá tài sản ngày 10/4/2018 và yêu cầu bà H bồi thường 5.595.000 đồng đối với số cây do cụ Đ, cụ C trồng bị bà H chặt phá, tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm ông D rút yêu cầu bồi thường giá trị số cây trồng bà H đã chặt phá chỉ yêu cầu bà H trả lại đất.

- *Bị đơn là bà Lào Thị H (do đại diện theo ủy quyền) trình bày:* Năm 1961 cha, mẹ bà H mua mảnh đất mà hiện nay ông D tranh chấp, có diện tích hơn hai sào, trên đất có 11 bụi tre của cụ CB do ông Lê NB (con ruột cụ CB) đứng tên bán với giá hai cây vàng. Sau khi mua đất cha mẹ bà H làm nhà ở trên đất đến năm 1968 địch đến đốt nhà gom gia đình bà H về Đà Nẵng. Sau giải phóng năm 1975 gia đình bà H về làm lại nhà ở trên đất khoảng 1 năm thì bị ngập lụt nên gia đình bà H đổi ½ mảnh đất cho ông Mai Đình M lấy mảnh đất của ông M làm nhà ở đến nay, còn ½ mảnh đất gia đình bà H vẫn sử dụng. Lý do gia đình bà H không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất vì đất không sử dụng được hơn nửa sào nộp thuế, việc gia đình cha mẹ ông D kê khai và được cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* khi nào bà H không biết, còn giấy tờ mua bán đất giữa cha mẹ bà H với ông Lê NB bị nước lụt cuốn trôi nên không còn. Nay, bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông D, đồng thời bà H yêu cầu Tòa án giải quyết hủy một phần *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số 00496 ngày 01/7/1998 do UBND huyện Q (nay là huyện N) cấp hộ bà Nguyễn Thị C về phần đối với thửa đất số 238, tờ bản đồ số 4 diện tích 1.339 m² (đo đạc thực tế là 723m²). Đối với diện tích 88 m² đất mà gia đình chị Nguyễn Thị H1 đã làm nhà ở thì bà H không có ý kiến mà đồng ý cho chị H1 tiếp tục sử dụng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H1 trình bày:* Chị không biết về nguồn gốc đất tranh chấp, chỉ biết mảnh đất do cụ C (bà nội của chị H1) canh tác. Năm 2014 cụ C chết đất do cha chị H1 là ông Nguyễn H và các bác của chị H1 là ông Nguyễn Quốc D, bà Nguyễn Thị Ngọc A sử dụng trồng mít, bơ, chanh, dâu đất và cỏ để chăn nuôi trâu, bò. Năm 2014 bà H chặt phá cây trên đất và

dựng hàng rào trên đất. Năm 2016 ông D và bà A cho chị H1 88m² đất để làm nhà ở. Nay bà H cũng không tranh chấp diện tích đất chị H1 đã làm nhà nên chị H1 không có ý kiến gì.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện UBND huyện N trình bày:* Quy trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00496 ngày 01/7/1998 cho hộ bà Nguyễn Thị C đối với diện tích 3.735m² (trong đó có thửa 238 tờ bản đồ số 4 diện tích 1.339m²) là đúng quy định tại Nghị Định 64/CP của Chính Phủ, quy trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP không yêu cầu các hộ lân cận ký tứ cận. Nguồn gốc đất tranh chấp bà H khai cha mẹ bà H mua năm 1961 nhưng thực tế đến năm 1968 gia đình bà H không còn ở trên đất và cũng không trồng trọt cây trên đất. Năm 1973 gia đình cụ C đến trồng cây trên đất và năm 1998 cụ C kê khai được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00496 ngày 01/7/1998 cho hộ bà Nguyễn Thị C là đúng nhưng do số liệu đo đạc không chính xác nên UBND huyện N đồng ý hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cấp lại cho hộ bà C theo đúng hiện trạng.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 61/2019/DS-ST ngày 15/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; khoản 4 Điều 34; Điều 37; Điều 157; Điều 158; Điều 228; khoản 1, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 khoản 2 Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 100; Điều 166; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu “Bồi thường thiệt hại về tài sản bị xâm phạm” đối với bị đơn bà Lào Thị H.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về “Tranh chấp về quyền sử dụng đất” đối với bà Lào Thị H. Xử: Buộc bị đơn phải tháo dỡ 55 trụ bê tông, dài 1,6m và 307m dây thép gai, trả lại diện tích đất tranh chấp là 723m², tại thửa số 328, tờ bản đồ số 4, thôn P, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam cho nguyên đơn ông Nguyễn Quốc D, ông Nguyễn H và bà Nguyễn Thị Ngọc A sử dụng (Diện tích đất có sơ đồ, bản vẽ kèm theo).

Giao cho hộ bà C được sở hữu, sử dụng 01 bụi tre gồm 40 cây tre là của bà Lào Thị H có giá trị theo định giá là 8000 đồng/cây là 320.000 đồng. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc D có nghĩa vụ bồi trả cho bà Lào Thị H số tiền 320.000đ (Ba trăm hai mươi nghìn đồng). Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền nêu trên thì hằng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lào Thị H về “Yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00496 cấp ngày 01/7/1998 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam cấp cho hộ bà Nguyễn Thị C đối với diện tích đất tranh chấp là 723 m² tại thửa số 328, tờ bản đồ số 4, thôn P, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

4. Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc D, ông Nguyễn H và bà Nguyễn Thị Ngọc A có quyền yêu cầu với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chỉnh lý lại tờ bản đồ địa chính đối với thửa đất số 238, tờ bản đồ số 4, diện tích 811m² tại thôn P, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam, đề nghị cấp đổi hoặc đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Nguyễn Thị C cho đúng theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Quốc D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả ông Nguyễn Quốc D số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 005855 ngày 23/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Bị đơn bà Lào Thị H được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: 6.500.000 (Sáu triệu năm trăm nghìn) đồng bà Lào Thị H phải chịu. Bà Lào Thị H đã nộp là 5.000.000 (năm triệu) đồng. Buộc bà Lào Thị H phải trả lại cho đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Quốc D số tiền đã nộp 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng.

- Ngày 22/11/2019, bị đơn (bà H) có Đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Bị đơn là bà H giữ nguyên kháng cáo. Luật sư Bùi Bá D bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H cho rằng thực tế gia đình bà H (bị đơn) sử dụng đất nhưng UBND huyện N lại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phía nguyên đơn là không đúng pháp luật nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại làm rõ nguồn gốc đất, quy trình cấp Giấy chứng nhận.

- Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng thì Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung thì thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết là có cơ sở, đúng pháp luật nên đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi và tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn tháo dỡ hàng rào trả lại quyền sử dụng 723m² đất (theo kết quả theo đo đạc của Hội đồng thẩm định, định giá tài sản ngày 10/4/2018 – bút lục 223) loại đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 328, tờ bản đồ số 4, thôn P, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Xét, phía nguyên đơn khai không biết nguồn gốc đất tranh chấp nhưng xác định cha mẹ nguyên đơn đã sử dụng từ sau năm 1975 đến năm 2014 thì bị đơn lấn chiếm; trong khi đó, bị đơn khai nguồn gốc đất do cha mẹ bị đơn mua của cụ CB năm 1961 trên đất khi mua đã có sẵn tre nhưng giấy mua bán bị nước lũ cuốn trôi, do đất xấu nên chỉ sử dụng một thời gian và không đăng ký kê khai vì sợ phải đóng thuế. Người làm chứng là ông Mai Đình M khai có nghe cha nói là vợ chồng bà H mua đất của cụ CB trước năm 1975 khoảng 02 sào, trong đó có diện tích đất hiện các đương sự tranh chấp; sau năm

1975, ông M đổi cho bà H một phần đất khoảng 01 sào để làm nhà ở, phần đất còn lại có 11 bụi tre, 04 cây mít bà H nhờ ông M quản lý giúp; năm 1980, ông M giao nhà đất cho em gái ông M là bà Mai Thị Bốn quản lý sử dụng nên sau này ai sử dụng thì ông M ông không rõ (bút lục 33). Người làm chứng là bà Mai Thị Bốn khai năm 1980 bà Bốn đến ở trên thửa đất liền kề thửa đất hiện có tranh chấp thì thấy bà H khai thác tre trên đất để bán, còn bà Nguyễn Thị Ngọc A là con gái cụ C trồng cây ăn quả, mít, chuối và trồng cỏ chăn nuôi bò (b1 72). UBND huyện N (cơ quan quản lý đất đai) xác định nguồn gốc đất tranh chấp bà H khai cha mẹ bà H mua năm 1961 nhưng thực tế đến năm 1968 gia đình bà H không còn ở trên đất và cũng không trồng trọt cây trên đất; năm 1973 gia đình cụ C đến trồng cây trên đất và năm 1998 cụ C kê khai được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy với các chứng cứ nêu trên có đủ cơ sở xác định nguồn gốc đất tranh chấp do vợ chồng bà H mua của ông CB từ trước giải phòng nhưng giấy tờ mua bán không còn nên không có căn cứ xác định diện tích đất gia đình bà H mua của cụ CB là bao nhiêu m² có bao gồm diện tích đất tranh chấp hay không? Sau khi mua đất nông nghiệp bà H chỉ sử dụng một thời gian ngắn rồi bỏ không sử dụng, không thực hiện đăng ký kê khai qua các thời kỳ theo các chính sách đất đai của Nhà nước, cũng như không nộp thuế. Đối với hộ bà Nguyễn Thị C thì theo trình bày của các con cụ C cũng như cung cấp của UBND huyện N thì nguồn gốc đất tranh chấp bà H khai cha mẹ bà H mua năm 1961 nhưng năm 1968 gia đình bà H đã không còn ở trên đất và cũng không trồng trọt cây trên đất; năm 1973 gia đình cụ C đến trồng cây trên đất, đã kê khai đăng ký theo Nghị định 64/CP năm 1993 của Chính phủ và được UBND huyện N cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số 00496 ngày 01/7/1998 đối với diện tích 3.735 m² đất, trong đó có thửa số 238 tờ bản đồ số 4 diện tích 1.339m², năm 2014 bị đơn mới vào tái chiếm lại diện tích đất này. Xét, bị đơn (bà H) không xuất trình được tài liệu nào của chế độ cũ công nhận cụ CB có quyền sử dụng diện tích đất hiện tranh chấp, cũng như không xuất trình được tài liệu chứng minh ông Lê NB (con cụ CB) chuyển nhượng cho cha mẹ bà H diện tích đất này; đất mà cha mẹ bà H năm 1968 bỏ không sử dụng là đất nông nghiệp và từ năm 1973 gia đình cụ Nguyễn Thị C (mẹ nguyên đơn) đã vào quản lý, sử dụng liên tục nên theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 thì không có cơ sở công nhận quyền sử dụng diện tích đất này cho bị đơn (bà H) và việc phía nguyên đơn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ, đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ ngày 10/4/2018 buộc bị đơn tháo dỡ các trụ bê tông, dây thép gai để trả lại nguyên đơn 723m² đất (đã trừ 88 m² đất các đương sự không tranh chấp hiện do chị H1 sử dụng) thuộc thửa 328, tờ bản đồ số 4, thôn P, xã Q, huyện N, tỉnh Quang Nam là có cơ sở, đúng pháp luật, đồng thời buộc nguyên đơn trả bị đơn giá trị bụi tre do bị đơn trồng trước đây là hợp lý, hợp tình.

[3] Diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bị đơn yêu cầu hủy một phần *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số 00496 mà UBND huyện N cấp cho hộ cụ Nguyễn Thị C ngày 01/7/1998, phần về thửa số 238 tờ bản đồ số 4 diện tích 1.339m² là đúng pháp luật. Tuy nhiên, tại Công văn số 571/UBND-NS ngày

30/10/2019 Ủy ban nhân dân huyện N cho biết khi đo đạc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất nêu trên thì gia đình bà C đang sử dụng đất nhưng do việc đo vẽ năm 1997 thủ công, không chính xác nên diện tích đất ghi trong giấy chứng nhận không đúng hiện trạng sử dụng đất trên thực tế; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố nguyên đơn được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp đổi hoặc chỉnh lý lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng là có cơ sở, đúng pháp luật.

[4] Các quyết định khác tại bản án sơ thẩm về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá, án phí sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật. Bị đơn (bà H) kháng cáo không được chấp nhận lẽ ra phải chịu án phí phúc thẩm nhưng là người cao tuổi nên được miễn.

Từ những phân tích trên;

QUYẾT ĐỊNH:

I/ Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 61/2019/DS-ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, cụ thể như sau:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 37, Điều 157, Điều 158, Điều 228, khoản 1 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 và khoản 2 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, 166, 203 của Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu “*Bồi thường thiệt hại về tài sản bị xâm phạm*” đối với bị đơn bà Lào Thị H.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*” đối với bị đơn bà Lào Thị H, buộc bà Lào Thị H tháo dỡ 55 trụ bê tông dài 1,6 m và 307m dây thép gai để trả lại diện tích 723 m² đất, thuộc thửa số 328, tờ bản đồ số 4, thôn P, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam cho nguyên đơn gồm ông Nguyễn Quốc D, ông Nguyễn H và bà Nguyễn Thị Ngọc A sử dụng (diện tích đất có sơ đồ, bản vẽ kèm theo).

Nguyên đơn phải trả bị đơn (bà Lào Thị H) giá trị tre trên đất là 320.000 đồng và được quyền sở hữu, sử dụng số tre trên đất (nếu còn). Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền nêu trên thì hằng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lào Thị H về yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00496 cấp ngày 01/7/1998 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam cấp cho hộ bà Nguyễn Thị C đối với diện tích đất tranh chấp là 723 m² tại thửa số 328, tờ bản đồ số 4, thôn P, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

4. Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc D, ông Nguyễn H và bà Nguyễn Thị Ngọc A có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp đổi Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số 00496 mà UBND huyện N đã cấp ngày 01/7/1998 cho hộ bà Nguyễn Thị C đối với thửa đất số 238, tờ bản đồ số 4 thôn P, xã Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam đúng với hiện trạng sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Quốc D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 005855 ngày 23/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Bà Lào Thị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết tổng cộng 6.500.000 đồng các đương sự đã nộp đủ và chi xong. Bà Lào Thị H phải chịu 6.500.000 đồng nhưng bà H đã nộp 5.000.000 đồng; ông Nguyễn Quốc D đã nộp 1.500.000 đồng nên bà H phải hoàn trả ông D 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng).

II/ Án phí dân sự phúc thẩm: Bà H là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ pháp chế và quản lý khoa học TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ (VP); hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Kim Nhân